

BẢO CÁO TẠI CHỖ

HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV 9 tháng năm 2020

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01- DN
Mẫu số B02- DN
Mẫu số B03- DN
Mẫu số B09- DN

Kính gửi:.....

Hà Nội, tháng 10 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

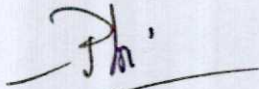
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/09/2020	Số đầu năm HN
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		2.785.762.942.924	2.521.008.973.886
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	205.710.070.309	198.310.169.602
1. Tiền	111		182.110.070.309	161.095.523.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.600.000.000	37.214.645.763
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		500.607.071.295	613.418.285.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	209.105.176.507	151.716.891.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		250.915.106.592	384.795.948.963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	48.836.571.011	88.506.255.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(8.416.782.815)	(11.600.810.308)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	167.000.000	-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	1.826.116.654.271	1.349.779.116.981
1. Hàng tồn kho	141		1.833.792.448.027	1.356.402.223.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.675.793.756)	(6.623.106.033)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		253.329.147.049	359.501.402.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	121.133.302.889	298.572.787.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.591.756.469	59.278.412.926
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	2.604.087.691	1.650.201.708
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.348.775.592.762	5.239.492.205.602
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		55.672.045.462	56.590.881.526
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	55.672.045.462	56.590.881.526
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		3.064.812.932.460	3.454.766.826.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.957.811.270.314	3.334.676.056.425
- Nguyên giá	222		6.670.757.304.588	6.793.560.309.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.712.946.034.274)	(3.458.884.253.099)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	92.807.459.835	109.589.869.429
- Nguyên giá	225		144.955.688.355	127.147.142.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(52.148.228.520)	(17.557.273.471)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	14.194.202.311	10.500.901.074
- Nguyên giá	228		17.876.546.992	13.073.317.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.682.344.681)	(2.572.416.827)
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	<u>230</u>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/09/2020	Số đầu năm HN
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.789.483.779.234	1.359.072.649.213
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.789.483.779.234	1.359.072.649.213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42.329.083.030	42.329.083.030
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.543.345.640	35.543.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.968.736.568)	(4.968.736.568)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		396.477.752.575	326.732.764.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	396.423.311.656	325.505.647.557
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	54.440.919	1.227.117.347
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.134.538.535.686	7.760.501.179.488
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.781.510.057.517	5.361.310.450.647
I. Nợ ngắn hạn	310		3.524.331.251.249	3.229.778.596.991
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	752.047.530.431	689.760.367.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.367.814.510	110.149.756.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	318.496.398.019	207.792.912.377
4. Phải trả người lao động	314		103.499.486.623	65.317.595.904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	35.202.920.044	32.995.405.062
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	320.227.275	1.024.090.927
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	820.671.850.134	579.145.454.882
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.404.357.867.916	1.507.527.983.240
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.218.099.309	2.758.962.601
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		32.149.056.988	33.306.068.175
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.257.178.806.268	2.131.531.853.656
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		88.139.681.734	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	8.281.590.817
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	1.178.484.848	1.048.484.848
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1.569.169.667	1.598.468.467
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	2.153.303.820.972	2.106.904.748.690
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.665.995.240	10.174.715.062
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.321.653.807	3.523.845.772
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.353.028.478.170	2.399.190.728.841
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.340.840.315.281	2.386.044.474.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

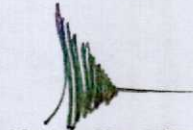
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/09/2020	Số đầu năm HN
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(14.888.305.478)	(15.788.989.765)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	4.632.798.010	5.594.895.606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	404.534.440	404.534.440
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	78.562.931.845	79.326.068.352
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.707.357.267	92.887.997.382
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		76.855.574.578	(13.561.929.030)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		272.128.356.464	316.507.966.189
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.188.162.889	13.146.254.019
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		12.188.162.889	13.146.254.019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.134.538.535.686	7.760.501.179.488

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

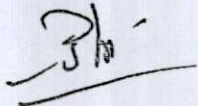
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97 007 799 945	13 136 587 120
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	442 838 533 908	330 809 204 991
- Các khoản dự phòng	03		- 2 131 339 770	- 773 943 303
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1 226 165 704	- 553 337 703
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 102 025 345 094	- 43 973 015 682
- Chi phí lãi vay	06		165 871 822 790	189 140 431 043
- Các khoản điều chỉnh khác	07		- 6 367 490 521	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		596 420 146 962	487 785 926 466
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		113 730 050 025	155 230 308 627
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 477 390 225 013	- 108 693 923 448
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		220 715 757 505	168 242 001 064
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		106 521 820 424	32 404 715 683
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 123 877 760 339	- 140 223 495 559
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 29 224 742 924	- 38 751 559 590
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		46 096 179 365	28 064 392 067
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 64 463 563 030	- 54 121 857 346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		388 527 662 975	529 936 507 964
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 346 698 054 317	- 427 181 603 036
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9 800 000 000	1 681 818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	- 13 750 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		61 368 380 880	48 012 248 773
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52 858 525 135	15 579 695 418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 222 671 148 302	- 377 337 977 027
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	3 145 222 541 371	3 609 046 458 243
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 3 198 075 704 413	- 3 744 179 697 176
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		- 16 228 639 916	- 6 638 612 916

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 89 370 504 500	- 331 210 300
7. Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 158 452 307 458	- 142 103 062 149
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7 404 207 215	10 495 468 788
Tiền tồn đầu kỳ	60		198 310 169 602	190 811 977 065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 4 306 508	- 1 662 297
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		205 710 070 309	201 305 783 556

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2020****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 6 ngày 03/04/2018

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai – Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	55,0%	55,0%	Khai thác, chế biến khoáng sản

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

Quý 1/2020, Tổng công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần kim loại màu Nghệ Tĩnh. Theo đó, Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh không còn là Công ty con của Tổng công ty.

1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban

đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính: Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của

chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua. Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

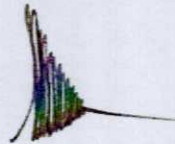
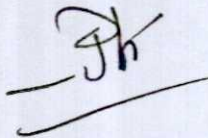
- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Chi tiết kèm theo)

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC- HỢP NHẤT

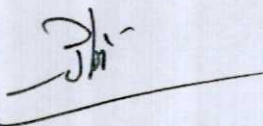
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị: đồng

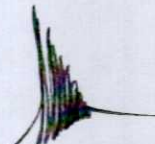
TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	44 103 414 423	38 337 896 720
1	Lãi tiền gửi	939 723 151	3 649 809 528
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	37 235 507 631	34 445 575 990
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	474 152	3 679 092
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	474 152	3 679 092
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5 198 012 889	238 832 110
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	729 696 600	0
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	172 655 667 727	194 634 393 944
1	Lãi tiền vay	165 871 822 790	189 140 431 043
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	60 612 428 382	75 754 481 526
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	105 259 394 408	113 385 949 517
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5 552 913 317	1 504 780 048
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 230 931 620	3 968 681 852
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	4 780 660	560 921 246
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1 226 150 960	3 407 760 606
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	- 42 131 000
6	Chi phí tài chính khác	0	62 632 001
III	THU NHẬP KHÁC	9 700 943 403	12 701 248 483
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5 051 539 958	2 523 018 995
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	0	0
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	4 649 403 445	10 178 229 488
II	CHI PHÍ KHÁC	2 064 600 838	6 971 290 943
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17 300 000	158 042 133
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	579 062 623	1 019 731 025
4	Các khoản khác	1.468.238.215	5 793 517 785

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- HỢP NHẤT

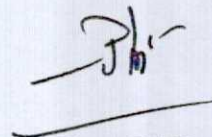
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

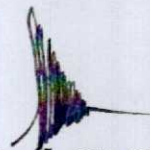
STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	49 170 167 243	43 329 502 345
1	Chi phí nhân viên	2 327 760 700	2 451 994 586
a	Tiền lương	1 838 083 233	1 834 380 671
b	Bảo hiểm, KPCĐ	391 793 467	473 769 000
c	Tiền ăn ca	97 884 000	143 844 915
2	Chi phí năng lượng	20 563 938	16 771 551
3	Chi phí vật liệu bao bì	90 034 248	140 057 578
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	3 976 324	37 710 368
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	46 131 947 361	40 096 326 165
8	Chi phí khác bằng tiền	595 884 672	586 642 097
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	279 332 932 105	164 068 531 104
1	Chi phí nhân viên quản lý	67 650 386 441	50 911 725 662
a	Tiền lương	59 495 122 137	42 488 221 482
b	Bảo hiểm, KPCĐ	5 768 841 569	6 081 299 200
c	Tiền ăn ca	2 386 422 735	2 342 204 980
2	Chi phí năng lượng	1 166 259 797	896 545 868
3	Chi phí vật liệu quản lý	2 041 454 587	2 758 196 004
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	1 750 099 415	515 532 942
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	8 563 725 486	10 190 932 413
6	Thuế, phí, lệ phí	4 024 500 231	3 092 583 940
7	Chi phí dự phòng	0	0
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 628 603 915	12 323 666 535
9	Chi phí khác bằng tiền	186 507 902 233	83 379 347 740
III.	Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN	- 10 460 562	- 61 329 029
1	Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	0	0
2	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
3	Các khoản ghi giảm khác	- 10 460 562	- 61 329 029

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

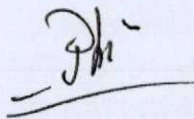
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Dvt: đồng

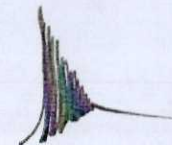
STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ				
			Sản xuất Điện	SX Khoáng sản	SX cơ khí	SX SP khác	KD dịch vụ
1	Bán thành phẩm mua ngoài	0	0	0	0	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 869 637 778 272	21 899 810	2 854 387 768 600	0	9 016 474 332	6 211 635 530
	- Nguyên vật liệu	1 686 514 230 841	19 199 810	1 682 436 065 434	0	896 364 408	3 162 601 189
	- Nhiên liệu	836 003 126 240	2 700 000	825 115 653 893	0	8 092 655 458	2 792 116 889
	- Động lực	347 120 421 191	0	346 836 049 273	0	27 454 466	256 917 452
3	Chi phí nhân công	400 644 049 662	2 267 552 462	391 653 197 453	0	678 638 169	6 044 661 578
	- Tiền lương	337 058 385 599	1 666 012 409	330 335 132 409	0	418 616 089	4 638 624 692
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	40 522 911 375	412 573 300	38 959 985 072	0	114 960 368	1 035 392 635
	- Ăn ca	23 062 752 688	188 966 753	22 358 079 972	0	145 061 712	370 644 251
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	442 838 533 908	615 295 098	438 862 777 167	0	643 990 573	2 716 471 070
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	298 557 524 764	0	289 661 736 196	0	2 336 812 390	6 558 976 178
6	Chi phí khác bằng tiền	804 882 816 872	868 821 448	791 099 707 992	0	4 569 618 669	8 344 668 763
	Tổng cộng	4 816 560 703 478	3 773 568 818	4 765 665 187 408	0	17 245 534 133	29 876 413 119

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

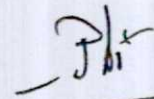
ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ					11 754 473 958
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					11 754 473 958
1	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
2	XN liên doanh kẽm Việt Thái	Thái nguyên	34,86%	46,48%		1 020 246 000
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NỔ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên

M.S.D.N: 0100103087
TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN
VIMICO
Trịnh Văn Tuệ

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - HỢP NHẤT

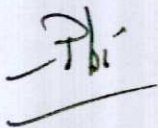
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đvt: đồng

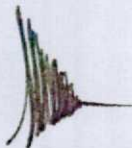
TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					35 543 345 640
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					35 543 345 640
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	7,81%	7,81%	SX xi măng	35 438 345 640
3	Cty Thái Tuấn	Cao Bằng	3,01%	3,01%	Sửa chữa ô tô	105 000 000
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÓ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/09/2020

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						GHI CHÚ
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	209 105 176 507	143 507 496 244	209 105 176 507	55 367 814 510	0	88 139 681 734	
I	NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	16 803 903 964	88 139 681 734	16 803 903 964	0	0	88 139 681 734	
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	0	0	0	0	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	0	0	0	0	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	0	0	0	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	312 300 000	88 139 681 734	312 300 000	0	0	88 139 681 734	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	394 188 943	0	394 188 943	0	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	0	0	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	7 697 154 153	0	7 697 154 153	0	0	0	
23	Cty Môi trường	0	0	0	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0	0	0	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	0	0	0	0	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	0	0	0	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	0	0	0	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than	0	0	0	0	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	0	0	0	0	0	
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	0	0	0	0	0	0	
86	Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	66 605 220	0	66 605 220	0	0	0	
96	Tổng Cty Điện lực	0	0	0	0	0	0	
97	Cty CP Đồng Tả Phời	8 333 655 648	0	8 333 655 648	0	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	0	0	0	0	0	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	192 301 272 543	55 367 814 510	192 301 272 543	55 367 814 510	0	0	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	27 336 146 515	55 367 814 510	27 336 146 515	55 367 814 510	0	0	0
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	164 965 126 028	0	164 965 126 028	0	0	0	Ghi chú
1	Công ty cổ phần xây lắp điện I	105 367 066 200	0	105 367 066 200	0	0	0	
2	Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	24 383 876 550	0	24 383 876 550	0	0	0	
3	Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	21 655 614 091	0	21 655 614 091	0	0	0	
4	Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	4 242 648 840	0	4 242 648 840	0	0	0	
5	CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH PHÁT	3 477 821 919	0	3 477 821 919	0	0	0	

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131					
		TỔNG TK 131		131 - NGÂN HẠN		131 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6	Công ty CP XNK thiết bị công nghiệp Việt Nam	2 084 247 978	0	2 084 247 978	0		
7	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản	1 253 572 540	0	1 253 572 540	0		
8	Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai	1 066 272 240	0	1 066 272 240	0		
9	Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	756 917 720	0	756 917 720	0		
10	Công ty CP công nghệ mỏ và luyện kim Việt Nam	677 087 950	0	677 087 950	0		
11	Công ty CP TM Thái Hưng			0	0		
12	Công ty cổ phần xây lắp điện I			0	0		
13	Công ty cổ phần du lịch và thương mại- Vinacomin			0	0		
14	Tổng công ty 789			0	0		
15	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc			0	0		
16	Công ty CP Cơ Khí Đông Anh Licogi			0	0		
17	Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên			0	0		
18	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển công nghệ Hợp lực			0	0		
19	Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành Long			0	0		
20	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất - Vimico			0	0		

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						GHI CHÚ
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	250 915 106 592	752 047 530 431	250 915 106 592	752 047 530 431	0	0	
I	NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	109 581 927 368	89 823 553 149	109 581 927 368	89 823 553 149	0	0	
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	0	202 131 787	0	202 131 787	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	111 164 000	0	111 164 000	0	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	0	0	0	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	0	167 702 880	0	167 702 880	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	1 610 361 499	3 871 053 272	1 610 361 499	3 871 053 272	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	46 045 636 019	0	46 045 636 019	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	0	3 045 329 843	0	3 045 329 843	0	0	
23	Cty Môi trường	0	416 438 000	0	416 438 000	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	100 500 000	10 836 501 878	100 500 000	10 836 501 878	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	0	1 574 596 337	0	1 574 596 337	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	608 622 920	0	608 622 920	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	1 323 766 813	0	1 323 766 813	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	793 592 012	0	793 592 012	0	0	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than	0	5 533 248 886	0	5 533 248 886	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	374 682 380	0	374 682 380	0	0	
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	0	13 550 910 025	0	13 550 910 025	0	0	
86	Cty CP Cromit Cố định Thanh Hóa	0	0	0	0	0	0	
96	Tổng Cty Điện lực	0	735 675 380	0	735 675 380	0	0	
97	Cty CP Đồng Tả Phời	107 871 065 869	0	107 871 065 869	0	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	632 500 717	0	632 500 717	0	0	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	141 333 179 224	662 223 977 282	141 333 179 224	662 223 977 282	0	0	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	141 333 179 224	467 111 732 368	141 333 179 224	467 111 732 368	0	0	
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	0	195 112 244 914	0	195 112 244 914	0	0	Ghi chú
1	Công ty cổ phần xây lắp điện I			0	0	0	0	
2	Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng			0	0	0	0	
3	Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên			0	0	0	0	
4	Công ty TNHH thương mại Bảo Minh			0	0	0	0	
5	CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH PHÁT			0	0	0	0	

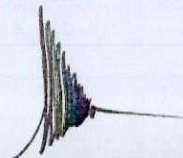
TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331					
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6	Công ty CP XNK thiết bị công nghiệp Việt Nam			0	0	0	0
7	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản			0	0	0	0
8	Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai			0	0	0	0
9	Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem			0	0	0	0
10	Công ty CP công nghệ mỏ và luyện kim Việt Nam			0	0	0	0
11	Công ty CP TM Thái Hưng	0	35 797 421 874	0	35 797 421 874	0	0
12	Công ty cổ phần xây lắp điện I	0	34 965 389 800	0	34 965 389 800	0	0
13	Công ty cổ phần du lịch và thương mại- Vinacomin	0	19 912 930 486	0	19 912 930 486	0	0
14	Tổng công ty 789	0	18 506 792 820	0	18 506 792 820	0	0
15	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc	0	17 586 194 848	0	17 586 194 848	0	0
16	Công ty CP Cơ Khí Đông Anh Licogi	0	16 713 065 600	0	16 713 065 600	0	0
17	Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	0	14 003 929 184	0	14 003 929 184	0	0
18	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển công nghệ Hợp lực	0	13 370 284 820	0	13 370 284 820	0	0
19	Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành Long	0	12 245 279 914	0	12 245 279 914	0	0
20	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất - Vimico	0	12 010 955 568	0	12 010 955 568	0	0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

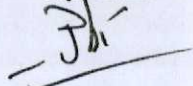
BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/09/2020

Dvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]			GHI CHÚ	TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			GHI CHÚ
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN		TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	
	TỔNG CỘNG	104 508 616 473	48 836 571 011	55 672 045 462		822 241 019 801	820 671 850 134	1 569 169 667	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	1 230 247 063	1 230 247 063	0		58 469 870 000	58 469 870 000	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (Trình bày 1388-3388)	0	0	0		58 469 870 000	58 469 870 000	0	
97	Cty CP Đồng Tả Phời	1 230 247 063	1 230 247 063			0			
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	103 278 369 410	47 606 323 948	55 672 045 462	Ghi chú	763 771 149 801	762 201 980 134	1 569 169 667	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	81 316 544 632	25 644 499 170	55 672 045 462		56 970 816 069	55 401 646 402	1 569 169 667	
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	21 961 824 778	21 961 824 778	0	Ghi chú	706 800 333 732	706 800 333 732	0	Ghi chú
1	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	7 108 856 079	7.108.856.079	-		0	-	-	
2	C.ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	6 937 151 428	6.937.151.428			0	-	-	
3	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng	3 643 721 614	3.643.721.614			0			
4	Cty TNHH MTV cho thuê TC NHTMCP Ngoại thương	942 819 203	942.819.203			0			
5	Công ty CP Phát triển khoáng sản 5	498 339 244	498.339.244			0	-	-	
6	Quỹ bảo vệ môi trường	2 376 564 810	2.376.564.810			0	-	-	
7	Công ty CP PT & XD Cao Bằng	454 372 400	454.372.400			0	-	-	
10	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	0				400 000 000 000	400.000.000.000	-	
11	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	0				295 180 915 242	295.180.915.242	-	
12	Cổ tức được chia	0				912 252 500	912.252.500		
13	Phụ cấp kiêm nhiệm	0				530 168 728	530.168.728		
14	Công ty TNHH đầu tư XD và TM Hưng Thịnh	0				5 574 162 010	5.574.162.010		
15	Công ty điện lực Lào Cai	0				2 449 231 663	2.449.231.663		
16	Đền bù, hỗ trợ TĐT bồi thường thiệt hại do sx	0				873 144 431	873.144.431		
17	Kinh phí đền bù DAMR NCS mỏ tuyển	0				477 238 080	477.238.080		
18	Đoàn phí công đoàn đã thu	0				803 221 078	803.221.078		
20		0				0			

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

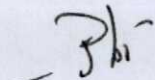
BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GÓC - LÃI VAY (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/09/2020

Dvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GÓC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GÓC VAY NGẮN HẠN		GÓC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	0	1 404 357 867 916	0	2 153 303 820 972	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	1 404 357 867 916	0	2 153 303 820 972	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	<i>Tổng các đối tượng dư nợ còn lại</i>		37 993 761 416		265 022 964 116					
II.2	<i>Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất</i>	0	1 366 364 106 500	0	1 888 280 856 856	0	0	0	0	Ghi chú
1	Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên		299.357.954.651		476.798.668.987					
2	NH Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		127.883.592.712		-					
3	Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội		116.331.324.506		189.999.998.505					
4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		102.763.567.150		-					
5	Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam		100.000.000.000		-					
6	NH TMCP Công thương VN - CN Hai Bà Trưng		100.000.000.000		65.252.745.000					
7	Ngân hàng BIDV chi nhánh Cao Bằng		225.913.561.827		277 100 000 000					
8	NH phát triển Lào Cai		-		559 948 751 049					
9	Ngân hàng Eximbank Trung Quốc				613 294 798 969					
10	Phân loại nợ DH đến hạn trả sang ngắn hạn		294.114.105.654		- 294 114 105 654					

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên

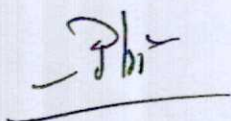


Trịnh Văn Tuệ

PHẢI THU KHÁC - HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

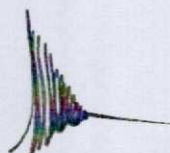
TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	48.836.571.011	55.672.045.462	88.506.255.063	56.590.881.526
I	Trong TKV	23.424.835.735	-	82.398.617.283	5.081.278.643
1	Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	Phải thu người lao động	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	-	-	-	5.081.278.643
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	23.085.585.135	-	82.059.366.683	-
II	Ngoài TKV	25.411.735.276	55.672.045.462	6.107.637.780	51.509.602.883
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	Phải thu người lao động	3.827.048.619	-	238.848.262	-
4	Ký cược, ký quỹ	5.643.160.247	55.672.045.462	3.831.513.152	51.509.602.883
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	15.941.526.410	-	2.037.276.366	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

00
NG
ÁNG
VI

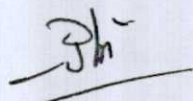
BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

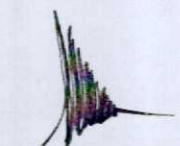
ĐVT: đồng

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	8.704.060.767	139.463.067	8.416.782.815	13.739.091.271	139.463.067	11.600.810.308
-	Từ 6 - 12 tháng	81.629.768	-	40.814.883	106.877.013	-	48.389.687
-	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
-	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	3.292.905.750	-	1.352.575.180
-	Trên 3 năm	8.622.430.999	139.463.067	8.375.967.932	10.339.308.508	139.463.067	10.199.845.441
	<i>Chi tiết cụ thể</i>						
I	Từ 6 - 12 tháng	81.629.768	-	40.814.883	106.877.013	-	48.389.687
	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	81.629.768	-	40.814.883	81.629.768	-	40.814.884
	Cty CP khoáng sản 3	-	-	-	25.247.245	-	7.574.803
II	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Duy Khánh	-	-	-	-	-	-
	Cty CP khoáng sản 3	-	-	-	-	-	-
III	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	3.292.905.750	-	1.352.575.180
	Công ty CP DAP số 2	-	-	-	3.292.905.750	-	1.352.575.180
IV	Trên 3 năm	8.622.430.999	139.463.067	8.375.967.932	10.339.308.508	139.463.067	10.199.845.441
	Công ty CP Nhật Anh	427.954.145	-	427.954.145	943.473.145	-	943.473.145
	Công ty CP KS và TM Thành Phát	3.477.821.919	-	3.477.821.919	3.517.433.778	-	3.517.433.778
	Công ty CP PT Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	498.339.244	-	498.339.244
	Cty CP cơ khí MIMECO	70.100.000	-	70.100.000	70.100.000	-	70.100.000
	Công ty TNHH Sáng Hợp	4.500.000	-	4.500.000	4.500.000	-	4.500.000
	CTCPCN khoáng sản & MT Việt Nhật	36.000.000	-	36.000.000	36.000.000	-	36.000.000
	Công ty CP đầu tư & TM Trọng tín	37.000.000	-	37.000.000	37.000.000	-	37.000.000
	Công ty CP Môi trường xanh Seraphin	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000
	Công ty CP Thương Mại & XK Hải Đăng	67.505.000	-	67.505.000	67.505.000	-	67.505.000
	Công ty cơ khí hoá chất Hà Bắc	158.346.200	-	158.346.200	158.346.200	-	158.346.200
	Chi nhánh công ty INCOI	26.144.100	-	26.144.100	26.144.100	-	26.144.100
	XN vật liệu Vĩnh Phú	26.642.000	-	26.642.000	26.642.000	-	26.642.000
	Công ty XL&XS công nghiệp	243.123.054	-	243.123.054	243.123.054	-	243.123.054
	Công ty CP XNK thiết bị CN Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	2.084.247.978	-	2.084.247.978
	Công ty nguyên liệu Vigalcera	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000	-	80.000.000
	Ông Lê Thanh Tuyển	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000
	Công ty CP Thanh Nhân	207.000.000	103.500.000	103.500.000	207.000.000	103.500.000	103.500.000
	Công ty cổ phần bê tông khí chứng áp Việt Nam	119.876.891	35.963.067	83.913.824	119.876.891	35.963.067	83.913.824
	Công ty cổ phần MIMEXCO	-	-	-	1.268.746.650	-	1.268.746.650
	Cty TNHH Mậu dịch KS Hồng hoa	150.703.952	-	150.703.952	150.703.952	-	150.703.952
	Cty TNHH XNK & TM Quang Thành Đạt	93.554.700	-	93.554.700	93.554.700	-	93.554.700
	Cty Than cốc & KS Việt Trung	66.777.892	-	66.777.892	66.777.892	-	66.777.892
	Các đối tượng khác	23.062.924	-	23.062.924	23.062.924	-	23.062.924
	Công ty ĐT và phát triển Miền núi	19.177.000	-	19.177.000	19.177.000	-	19.177.000
	Công ty Liên minh người tiêu dùng	37.514.000	-	37.514.000	37.514.000	-	37.514.000
	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Trường Sơn	602.040.000	-	495.040.000	495.040.000	-	495.040.000

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

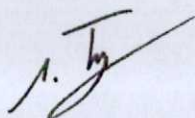
Trịnh Văn Tuệ
M.S.D.N: 010010307-C.T.P
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
VIMICO

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH - HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2020

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
1	Thuê trong TKV	-	30.300.000.000	27.344.562.461	27.344.562.461	9.413.508.292	-
2	Thuê ngoài TKV	-	28.799.000.000	27.561.313.538	25.027.063.018	6.857.786.309	2.534.250.520
3	Tự làm	4.266.305.045	135.302.000.000	106.581.129.140	54.563.298.028	32.896.421.707	56.284.136.157
	Tổng số	4.266.305.045	194.401.000.000	161.487.005.139	106.934.923.507	49.167.716.309	58.818.386.677

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2020



Trình Văn Tuệ

B SỐ LIỆU CHI TIẾT

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỬ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I.	Thuê trong TKV	-	30.300.000.000	27.344.562.461	27.344.562.461	9.413.508.292	-
1.1	TĐT xe CAT 773E số 02 (thuê trong TKV)		3.300.000.000	3.116.369.338	3.116.369.338	194.773.084	-
1.2	TĐT xe CAT số 03 (thuê trong TKV)		3.300.000.000	3.124.599.082	3.124.599.082	781.149.771	-
1.3	SCL xe ô tô KMS số 32 (thuê trong TKV)		3.500.000.000	3.138.519.612	3.138.519.612	1.373.102.330	-
1.4	SCL xe ô tô Komatsu HD325-7R số 33 (thuê trong TKV)		3.500.000.000	3.138.791.614	3.138.791.614	1.373.221.331	-
1.5	SCL xe ô tô komatsu HD465 số 40 (thuê trong TKV)		3.300.000.000	3.131.556.136	3.131.556.136	1.174.333.551	-
1.6	SCL máy xúc EKG số 08 (thuê trong TKV)		3.500.000.000	3.311.821.344	3.311.821.344	1.448.921.838	-
1.7	SCL máy xúc CAT 365 số 09 (thuê trong TKV)		3.500.000.000	3.586.787.766	3.586.787.766	1.569.219.648	-
1.8	TĐT máy nén khí 836-366 số 02 (thuê trong TKV)		1.800.000.000	1.665.047.675	1.665.047.675	520.327.398	-
1.9	TĐT xe CAT 773E số 05 (thuê trong TKV)		3.300.000.000	3.131.069.894	3.131.069.894	978.459.342	-
1.10	Trung đại tu hệ thống điện trung áp 6KV-HM306 CN Luyện		1.300.000.000				-
II.	Thuê ngoài TKV	-	28.799.000.000	27.561.313.538	25.027.063.018	6.857.786.309	2.534.250.520
2.1	TĐT xe CAT số 04 (thuê ngoài TKV)		3.300.000.000	3.129.848.838	3.129.848.838	978.077.762	-
2.2	SCL xe ô tô CAT số 15 (thuê ngoài TKV)		3.300.000.000	2.914.811.382	2.914.811.382	1.133.537.760	-
2.3	SCL xe ô tô Komatsu 465 số 41 (thuê trong TKV)		3.300.000.000	3.130.076.364	3.130.076.364	1.369.408.409	-
2.4	SCL xe ô tô KMS số 42 (thuê ngoài TKV)		3.300.000.000	3.111.765.981	3.111.765.981	972.426.869	-
2.5	TĐT xe ô tô KMS HD465-7R số 46 (thuê ngoài TKV)		3.000.000.000	2.709.766.657	2.709.766.657	135.488.333	-
2.6	Trung đại tu máy xúc CAT số 21 (Thuê ngoài TKV)		3.000.000.000	2.990.652.034	2.990.652.034	560.747.256	-
2.7	TĐT xe ô tô Komatsu HD465-7R số 43 (thuê ngoài TKV)		3.300.000.000	3.112.716.804	3.112.716.804	389.089.601	-
2.8	SC kết cấu lan can, cầu thang sản thao tác công đoạn sấy khô hấp thu PX Luyện-Axit		2.219.000.000	1.895.552.075	1.895.552.075		-

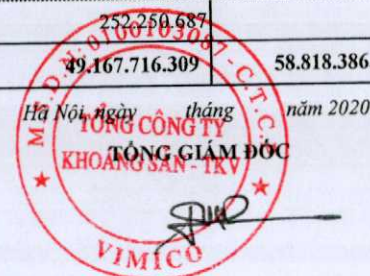
STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUY KẾ TỬ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
2.9	SC hành lang cầu trục, trần phòng điều khiển lò SKS, mái đỡ xi và sân bê tông sau nồi		976.000.000				-
2.10	SC các hạng mục của phân xưởng Tuyển Xi		1.894.000.000				-
2.11	Trung đại tu xe tải Isuzu 30F-3502			117.720.481	117.720.481		-
2.12	Trung đại tu TB công đoạn làm sạch khí HM318			1.397.032.356			1.397.032.356
2.13	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa và phụ trợ			445.840.261			445.840.261
2.14	Trung đại tu lò SKS và phụ trợ HM303			418.145.317	418.145.317		-
2.15	Trung đại tu xe xúc lật ZL30B-II số 01			176.996.765	176.996.765		-
2.16	SCL HT Lò thiêu lớp sỏi và sản xuất axit 2020		60.000.000	57.000.000	57.000.000	57.000.000	-
2.17	SCL Tháp làm mát dung dịch số 2 và số 3 HM A08		300.000.000	334.058.400	334.058.400	334.058.400	-
2.18	SCL Bể S20 (Bể cô đặc trầm phân)		500.000.000	463.430.582	463.430.582	463.430.582	-
2.19	SCL nhà tập thể 5 gian số 3 Bản Thi BKTO		150.000.000	149.000.000	149.000.000	149.000.000	-
2.20	SCL xe ô tô VEAM: 97C - 00685		100.000.000	99.586.495	99.586.495	99.586.495	-
2.21	SCL xe ô tô VEAM: 20C - 05582		100.000.000	103.434.843	103.434.843	103.434.843	-
2.22	Hệ thống lò cao và thiết bị phụ trợ			112.500.000	112.500.000	112.500.000	-
2.23	Thi công tuyến TLP số 2			687.174.430			687.174.430
2.24	SC Lò thiếc			4.203.473			4.203.473
III.	Tự làm	4.266.305.045	135.302.000.000	106.581.129.140	54.563.298.028	32.896.421.707	56.284.136.157
3.1	Cơ điện SCL xe CAT số 06		3.300.000.000	2.544.690.549	2.544.690.549	477.129.478	-
3.2	Cơ điện SCL máy khoan xoay đập 04 (tự làm)		1.200.000.000	1.141.965.646	1.141.965.646	253.770.144	-
3.3	Cơ điện SCL xe 03913		650.000.000	591.513.660	591.513.660	118.302.732	-
3.4	TĐT máy khoan xoay đập KQG số 01 (tự làm)		1.200.000.000	1.016.018.843	0		1.016.018.843
3.5	Trung đại tu Lò điện 1500KVA và phụ trợ		4.600.000.000	3.465.714.788			3.465.714.788
3.6	Trung đại tu Thiết bị Nhà quạt gió và trạm phân phối điện HM306		1.650.000.000	1.479.868.180			1.479.868.180
3.7	Trung đại tu TB Trạm bơm nước tuần hoàn HM308		800.000.000	512.994.267			512.994.267
3.8	Trung đại tu xe tải Isuzu 30F-3502		400.000.000	255.130.275	255.130.275		-
3.10	Trung đại tu Thiết bị Trạm sản xuất ôxi HM313		10.650.000.000	6.355.349.764			6.355.349.764
3.11	Trung đại tu TB Xưởng điện phân đồng HM314		8.800.000.000	6.535.152.214			6.535.152.214
3.12	Trung đại tu TB Xưởng lọc dung dịch HM315		2.300.000.000	2.156.102.311			2.156.102.311
3.13	Trung đại tu Thiết bị xử lý bùn dương cực HM 316		2.800.000.000	2.004.583.060			2.004.583.060

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỬ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
3.14	Trung đại tu TB xử lý nước thải HM317		2.750.000.000	1.562.193.720			1.562.193.720
3.15	Trung đại tu TB công đoạn làm sạch khí HM318		3.900.000.000	1.621.279.806			1.621.279.806
3.16	Trung đại tu TB công đoạn sấy khô hấp thụ HM319		3.000.000.000	2.664.547.901			2.664.547.901
3.17	Trung đại tu TB công đoạn chuyển hóa HM 320		9.700.000.000	9.345.381.408			9.345.381.408
3.18	Trung đại tu Hệ thống cấp liệu công đoạn hòa luyện		2.300.000.000	2.190.458.780			2.190.458.780
3.19	Trung đại tu lò chuyển số 1 và phụ trợ HM303		5.950.000.000				-
3.20	Trung đại tu lò chuyển số 2 và phụ trợ HM303		5.400.000.000				-
3.21	Trung đại tu máy móc thiết bị CN Luyện						-
3.22	Trung đại tu Lò phân xạ số 1 và phụ trợ	4.266.305.045	5.500.000.000	132.892.800	4.399.197.845		-
3.23	Trung đại tu Lò phân xạ số 2 và phụ trợ		5.500.000.000				-
3.24	Trung đại tu hệ thống máy đúc dương cực và phụ trợ HM303		1.000.000.000	740.406.800			740.406.800
3.25	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa và phụ trợ		8.300.000.000	6.400.907.134			6.400.907.134
3.26	Trung đại tu lò SKS và phụ trợ HM303		12.800.000.000	12.314.124.351	12.314.124.351		-
3.27	Trung đại tu Hệ thống thu bụi tĩnh điện HM304		10.800.000.000	4.805.694.175			4.805.694.175
3.28	Trung đại tu hệ thống cầu đỡ và thang máng cấp		900.000.000	795.010.828	795.010.828		-
3.29	Trung đại tu Thiết bị hệ thống tuyến xi HM 309		4.650.000.000	3.391.699.006			3.391.699.006
3.30	Trung đại tu xe xúc lật ZL30B-II số 01		700.000.000	474.445.520	474.445.520		-
3.31	SCL HT Lò quay số 2 T1/2020	0	1.785.000.000	1.607.696.363	1.607.696.363	1.607.696.363	-
3.32	SCL HT Lò quay số 2 PX LKM 2-2020		2.155.000.000	1.497.143.839	1.497.143.839	1.497.143.839	-
3.33	SCL HT Lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit 2020		2.390.000.000	2.292.869.578	2.292.869.578	2.292.869.578	-
3.34	SCL HT Thu bụi tĩnh điện 2020 GD1		250.000.000	196.474.445	196.474.445	196.474.445	-
3.35	SCL Băng tải cao ngầm số 1 (D9), số 8 (D28) HM A03		270.000.000	299.091.108	299.091.108	299.091.108	-
3.36	SCL Máy nâng kiểu tấm xích số 2 HM A03		90.000.000	86.486.013	86.486.013	86.486.013	-
3.37	SCL Trao đổi nhiệt số 1-HT TDN kiểu vỏ ống vòng rỗng HM A10		130.000.000	114.008.637	114.008.637	114.008.637	-
3.38	SCL Bộ làm nguội axit số 2 - ALFALAVAL M15		230.000.000	148.268.150	148.268.150	148.268.150	-
3.39	SCL HT bơm dd PX HTDP		2.050.000.000	2.962.476.586	2.962.476.586	2.962.476.586	-
3.40	SCL Tháp làm mát dung dịch số 2 và số 3 HM A08			141.222.500	141.222.500	141.222.500	-

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
3.41	SCL HT máy lọc ép PX HTDP 2020		1 100 000 000	1 039 844 529	1 039 844 529	1 039 844 529	-
3.42	SCL HT máy khuấy HM A05, A06 2020		250 000 000	220 568 359	220 568 359	220 568 359	-
3.43	SCL HT Thiết bị bảo vệ TBA 2x6300kVA 2020		800 000 000	566 903 736	566 903 736	566 903 736	-
3.44	SCL Bộ làm nguội axit số 3 - ALFALAVAL M10		230 000 000	230 818 150	230 818 150	230 818 150	-
3.45	SCL bán mái nhà A06, 07, 08; mái bê cadimi và mái nhà tổ SC PX HTDP		150 000 000	119 858 000	119 858 000	119 858 000	-
3.46	SCL HT Thu bụi tĩnh điện 2020 GĐ2			786 786 300	786 786 300	786 786 300	-
3.47	SCL hệ thống máy tuyến 2,8m3		350 000 000	367 161 653	367 161 653	367 161 653	-
3.48	SCL xe ô tô VEAM: BKS 97C - 00252		100 000 000	99 827 597	99 827 597	99 827 597	-
3.49	SCL hệ thống máy tuyến chì		370 000 000	396 584 594	396 584 594	396 584 594	-
3.50	Các công trình khác của KLM Thái Nguyên		1 102 000 000	1 255 366 788	1 219 582 788	1 219 582 788	35.784.000
3.51	Hệ thống cấp liệu ngầm			315.518.510	315.518.510	315.518.510	-
3.52	Quạt hút gió chính			253.423.745	253.423.745	253.423.745	-
3.53	Băng tải làm mát			227.833.389	227.833.389	227.833.389	-
3.54	Lọc bụi tĩnh điện đầu máy			720.991.159	720.991.159	720.991.159	-
3.55	Máy nghiền 1 trục và sàng rung quặng nóng			1.096.464.446	1.096.464.446	1.096.464.446	-
3.56	Hệ thống đúc liên tục			1.096.615.586	1.096.615.586	1.096.615.586	-
3.57	Hệ thống thiết bị Lò chuyển và phụ trợ			4.584.268.113	4.584.268.113	4.584.268.113	-
3.58	Hệ thống lò cao và thiết bị phụ trợ			1.852.398.263	1.852.398.263	1.852.398.263	-
3.59	Hệ thống lọc bụi túi vải khí than			777.228.055	777.228.055	777.228.055	-
3.60	Thiết bị xường tuyến			2.474.908.039	2.474.908.039	2.474.908.039	-
3.61	Máy nén khí oxy số 02			1.125.428.977	1.125.428.977	1.125.428.977	-
3.62	Quạt cao áp số 01			1.841.977.532	1.841.977.532	1.841.977.532	-
3.63	Máy nén khí ni tơ			1.034.239.928	1.034.239.928	1.034.239.928	-
3.64	Máy xúc lật ZL50CN			252.250.687	252.250.687	252.250.687	-
	Tổng số	4.266.305.045	194.401.000.000	161.487.005.139	106.934.923.507	49.167.716.309	58.818.386.677

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



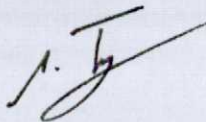
BÁO CÁO CHI PHÍ XD CB DỜ DANG - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2020

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ DẦU KỶ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỶ				DỜ DANG CUỐI KỶ
			XÂY LẬP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BẢN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	1.354.806.344.168	171.419.626.081	197.965.045.389	69.625.185.299	439.009.856.769	63.150.808.380	44.713.134.584	0	18.437.673.796	1.730.665.392.557
1	Vốn chủ sở hữu	544.434.903.119	74.783.628.193	37.172.672.388	43.238.863.648	155.195.164.228	56.791.605.196	38.455.832.958	0	18.335.772.238	642.838.462.151
2	Vốn vay	782.659.972.779	92.170.702.599	159.953.573.001	26.115.412.561	278.239.688.161	4.808.510.987	4.808.510.987	0	0	1.056.091.149.953
3	Vốn khác	27.711.468.270	4.465.295.289	838.800.000	270.909.091	5.575.004.380	1.550.692.197	1.448.790.639	0	101.901.558	31.735.780.453

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 03 tháng 09 năm 2020



STT	CÔNG TRÌNH	Đầu kỳ	Lũy kế từ đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ	
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bản giao	Tăng TS		Giảm khác
30	Khu chung cư Nà Cáp	120.073.482				-	-			120.073.482	
31	Dự án cải tạo mô sắt Nà Lũng (lập DA đầu tư 300.000/n)	900.378.739				-	-			900.378.739	
32	Dự án thi công mặt bằng lò Fero(thân quặng 3B)	3.463.240.990				-	-			3.463.240.990	
33	Dự án "Đầu tư khai thác tận thu quặng thiếc trong đất đá thải khu vực bãi thải thấp lục phân"	3.333.058.478			263.636.364	263.636.364	3.333.058.478		3.333.058.478	263.636.364	
34	Dự án " Mỏ sa khoáng Năm Kép"	2.020.183.530				-	-			2.020.183.530	
35	Các công trình GNV, dự án TK năng lượng	176.039.091				-	-			176.039.091	
36	Công trình mương thoát nước mặt khu thân quặng 3A Mô sắt NL	6.000.000			4.000.000	4.000.000	-			10.000.000	
37	Dự án đóng cửa Mô khu Đông	391.258.091			50.300.000	50.300.000	-			441.558.091	
38	Mua máy Phô tô Cop py	40.000.000				-	40.000.000	40.000.000		-	
39	Dự án Gang thép Lào Cai	23.738.275.874				-	-			23.738.275.874	
40	Thi công tuyến TLP 1	1.122.956.557				-	1.122.956.557			-	
41	Điều chỉnh hợp nhất	(4.967.119.200)			4.967.119.200	4.967.119.200				-	
42	Dự án khai thác chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao	118.948.386.739				-	-			118.948.386.739	
II	VỐN VAY	782.659.972.779	92.170.702.599	159.953.573.001	26.115.412.561	278.239.688.161	4.808.510.987	-	4.808.510.987	-	1.056.091.149.953
1	Dự án mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	14.602.950.445				-	-				14.602.950.445
2	Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy Luyện đồng, Lào Cai	760.572.153.733	75.294.471.667	156.579.924.092	20.532.407.107	252.406.802.866	-				1.012.978.956.599
3	Dự án khai thác mỏ Vi Kẽm, Bát Xát, Lào Cai	2.915.636.364	13.777.855.645	933.648.909	5.583.005.454	20.294.510.008	-				23.210.146.372
4	Đầu tư thiết bị, tài sản		1.119.300.000			1.119.300.000	1.119.300.000	1.119.300.000			-
5	Đầu tư nâng cấp công đoạn XL bùn dương cực HM316	337.457.636	1.979.075.287			1.979.075.287	-				2.316.532.923
6	Máy nén khí trực vít			2.440.000.000		2.440.000.000	2.440.000.000	2.440.000.000			-
7	Dự án: Đầu tư cải tạo nâng cao chất lượng NMK ĐP TN	4.231.774.601				-	1.249.210.987	1.249.210.987			2.982.563.614
IV	NGUỒN VỐN KHÁC	27.711.468.270	4.465.295.289	838.800.000	270.909.091	5.575.004.380	1.550.692.197	-	1.448.790.639	101.901.558	31.735.780.453
1	Các dự án khác của Công ty mẹ TCT	439.287.040				-	-				439.287.040
2	Dự án mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	0				-	-				-
3	Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy Luyện đồng, Lào Cai	0				-	-				-
4	Dự án khai thác mỏ Vi Kẽm, Bát Xát, Lào Cai	0				0	-				-
5	Cải tạo thường trực nhà bảo vệ 19/05	101.901.558				0	101.901.558			101.901.558	-
6	Hệ thống thu gom xử lý khí phân xưởng Luyện - Axit	111.363.636	3.855.304.650		270.909.091	4.126.213.741	-				4.237.577.377
	Nhà xưởng bán đai mịn		609.990.639			609.990.639	609.990.639	609.990.639			-
	Bán đai mịn			838.800.000		838.800.000	838.800.000	838.800.000			-
7	Bốc xếp phôi thép tại KLH GTCB	1.639.538.377				-	-				1.639.538.377
	Dự án mô sắt Làng Vinh - Làng Co	24.348.258.615				-	-				24.348.258.615
	Dự án khai thác quặng Cao Lanh Huyện Thanh Sơn - Tỉnh Phú Thọ	1.071.119.044				-	-				1.071.119.044

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



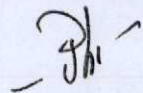
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác	
A	Nguyên giá TSCĐ HH	4.705.229.091									
I	SỐ ĐẦU KỲ	6.793.560.309.524	2.437.509.818.063	4.217.558.082.714	138.492.408.747	2.290.964.678.121	3.657.605.313.447	789.450.497.623	44.046.153.591	4.229.951.706	
II	TĂNG TRONG KỲ	40.360.455.493	32.418.608.231	6.493.056.623	1.448.790.639	21.982.322.936	15.788.885.284	2.196.697.273	40.000.000	352.550.000	
1	Mua trong kỳ	352.550.000	352.550.000	-	-	-	-	-	-	-	
2	ĐT XD/CB hoàn thành	40.007.905.493	32.066.058.231	6.493.056.623	1.448.790.639	21.982.322.936	15.788.885.284	2.196.697.273	40.000.000	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	163.163.460.429	77.194.158.044	67.696.306.943	18.272.995.442	58.407.053.121	32.926.394.963	67.379.053.307	336.025.886	4.114.933.152	
1	Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	44.946.285.454	32.983.442.899	11.962.842.555	-	22.196.924.982	18.496.136.512	4.092.299.437	160.924.523	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	118.217.174.975	44.210.715.145	55.733.464.388	18.272.995.442	36.210.128.139	14.430.258.451	63.286.753.870	175.101.363	4.114.933.152	
IV	SỐ CUỐI KỲ	6.670.757.304.588	2.392.734.268.250	4.156.354.832.394	121.668.203.944	2.254.539.947.936	3.640.467.803.768	724.268.141.589	43.750.127.705	467.568.554	
B	HAO MÓN TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	3.458.884.253.099	1.640.453.060.781	1.726.412.512.470	92.018.679.848	1.347.351.745.139	1.584.432.878.621	493.010.562.745	29.974.133.442	4.114.933.152	
II	TĂNG TRONG KỲ	413.922.433.636	145.805.610.872	244.114.455.786	24.002.366.978	76.801.745.786	251.896.649.884	79.452.752.862	5.698.879.678	72.405.426	
1	Do trích khấu hao	411.086.080.375	145.500.525.386	244.114.455.786	21.471.099.203	74.843.328.011	251.091.119.824	79.452.752.862	5.698.879.678	-	
2	Do tính hao mòn	2.836.353.261	305.085.486	-	2.531.267.775	1.958.417.775	805.530.060	-	-	72.405.426	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	159.860.652.461	75.310.832.279	67.696.306.943	16.853.513.239	55.929.961.658	32.736.460.282	66.755.393.614	323.903.755	4.114.933.152	
1	Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	43.134.401.022	31.171.558.467	11.962.842.555	-	20.733.781.750	18.306.201.831	3.945.615.049	148.802.392	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	116.726.251.439	44.139.273.812	55.733.464.388	16.853.513.239	35.196.179.908	14.430.258.451	62.809.778.565	175.101.363	4.114.933.152	
IV	SỐ CUỐI KỲ	3.712.946.034.274	1.710.947.839.374	1.902.830.661.313	99.167.533.587	1.368.223.529.267	1.803.593.068.223	505.707.921.993	35.349.109.364	72.405.426	
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	3.334.676.056.425	797.056.757.282	2.491.145.570.244	46.473.728.899	943.612.932.982	2.073.172.434.826	296.439.934.878	14.072.020.149	7.378.733.590	
II	SỐ CUỐI KỲ	2.957.811.270.314	681.786.428.876	2.253.524.171.081	22.500.670.357	886.316.418.669	1.836.874.735.545	218.560.219.596	8.401.018.341	7.658.878.164	

Mẫu số TM09

Tổng công ty khoáng sản- TKV (Hợp nhất)


Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



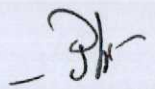
Nguyễn Văn Viên



Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỶ	127.147.142.900	84.275.043.870	42.872.099.030	-	-	20.781.362.900	105.779.780.000	586.000.000	-
II	TĂNG TRONG KỶ	17.808.545.455	3.561.709.091	14.246.836.364	-	-	15.358.545.455	2.450.000.000	-	-
1	Thuê trong kỳ	17.808.545.455	3.561.709.091	14.246.836.364	-	-	15.358.545.455	2.450.000.000	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỶ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỶ	144.955.688.355	87.836.752.961	57.118.935.394	-	-	36.139.908.355	108.229.780.000	586.000.000	-
B	HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỶ	17.557.273.471	9.832.919.847	7.724.353.624	-	-	6.732.089.223	10.623.665.344	201.518.904	-
II	TĂNG TRONG KỶ	34.590.955.049	21.763.544.116	12.827.410.933	-	-	7.882.176.447	26.532.978.596	175.800.006	-
1	Do trích khấu hao	34.590.955.049	21.763.544.116	12.827.410.933	-	-	7.882.176.447	26.532.978.596	175.800.006	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỶ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỶ	52.148.228.520	31.596.463.963	20.551.764.557	-	-	14.614.265.670	37.156.643.940	377.318.910	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỶ	109.589.869.429	74.442.124.023	35.147.745.406	-	-	14.049.273.677	95.156.114.656	384.481.096	-
II	SỐ CUỐI KỶ	92.807.459.835	56.240.288.998	36.567.170.837	-	-	21.525.642.685	71.073.136.060	208.681.090	-

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên



CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - HỢP NHẤT

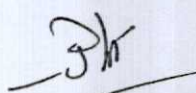
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng


TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	298 572 787 413	250 918 960 053	428 358 444 577	121 133 302 889	
1	Chi phí sửa chữa lớn	171 406 559 292	40 698 805 972	181 341 308 068	30 764 057 196	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	58 807 070 867	25 378 293 731	64 831 914 948	19 353 449 650	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	2 500 000	2 231 055 079	1 760 674 543	472 880 536	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	2 309 779 386	6 727 101 176	5 042 159 111	3 994 721 451	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	5 022 234 171	45 188 826	3 804 806 679	1 262 616 318	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	61 024 643 697	175 838 515 269	171 577 581 228	65 285 577 738	
II	Dài hạn	325 505 647 557	178 216 696 063	107 299 031 963	396 423 311 657	
1	Chi phí sửa chữa lớn	21 526 007 175	62 156 600 409	24 546 887 222	59 135 720 362	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	13 800 332 421	9 304 613 900	5 419 058 437	17 685 887 884	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	823 767 200	0	543 428 721	280 338 479	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	4 191 075 503	180 755 304	67 783 239	4 304 047 568	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	136 827 476	0	0	136 827 476	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	30 898 754 302	30 898 754 303	30 898 754 302	30 898 754 303	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	94 570 647 246	60 170 864 000	6 141 269 303	148 600 241 943	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	77 327 817 151	2 284 320 000	27 207 937 608	52 404 199 543	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	82 230 419 083	13 220 788 147	12 473 913 131	82 977 294 099	
	Tổng số	624 078 434 970	429 135 656 116	535 657 476 540	517 556 614 546	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (HỢP NHẤT)

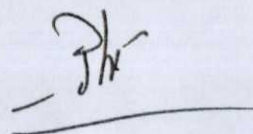
PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị: đồng

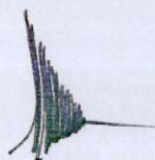
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ 6=3+4-5
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	109 332 185 962	497 444 002 962	498 380 082 860	108 396 106 064
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	41 934 657 247	201 547 521 562	195 483 805 932	47 998 372 877
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	41 934 657 247	129 431 143 253	123 367 427 623	47 998 372 877
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	72 116 378 309	72 116 378 309	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	6 365 151 428	6 365 151 428	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	6 365 151 428	6 365 151 428	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	33 142 117 545	2 835 185 767	29 228 117 914	6 749 185 398
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	2 591 906 310	1 808 225 695	3 689 588 138	710 543 867
6. Thuế Tài nguyên	16	30 014 575 803	260 598 187 489	251 329 171 276	39 283 592 016
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	1 478 762 557	23 291 455 539	11 281 891 690	13 488 326 406
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	170 166 500	998 275 482	1 002 356 482	166 085 500
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	98 460 726 415	304 509 830 277	192 870 264 737	210 100 291 955
1. Các khoản phụ thu	31	38 084 651 960	21 492 493 742	13 422 635 800	46 154 509 902
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	7 000 000	7 000 000	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	16 849 565 815	115 549 093 167	107 425 618 032	24 973 040 950
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	42 560 726 000	163 300 170 500	67 832 480 000	138 028 416 500
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	965 782 640	4 161 072 868	4 182 530 905	944 324 603
TỔNG CỘNG	40	207 792 912 377	801 953 833 239	691 250 347 597	318 496 398 019

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



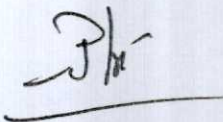
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - HỢP NHẤT
PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị: đồng

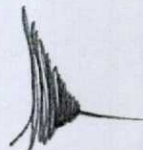
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	1 650 201 708	2 700 775 346	1 746 889 363	2 604 087 691
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	307 606	0	307 606	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	307 606	0	307 606	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12		0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1		0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2		0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		2 588 347 051	0	2 588 347 051
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	2 578 338	5 836 859	5 078 338	3 336 859
6. Thuế Tài nguyên	16	146 591 669	0	146 591 669	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	1 500 724 095	106 591 436	1 594 911 750	12 403 781
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31		0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32		0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33		0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0	0	0
6. Các khoản khác	36		0	0	0
TỔNG CỘNG	40	1 650 201 708	2 700 775 346	1 746 889 363	2 604 087 691

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

